|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT KIM ĐỘNG  **TRƯỜNG MN CHÍNH NGHĨA**  Số:16 /KHGD -MNCN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Chính Nghĩa, ngày 26 tháng 8 năm 2022* |

**KẾ HOẠCH**

**Giáo dục nhà trường năm học 2022- 2023**

Căn cứ văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-UBND, ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên quyết định ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ kết quả chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhà trường năm học 2021-2022; Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường, của địa phương(cơ sở vật chất, đội ngũ và trẻ). Trường Mầm non Chính Nghĩa xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2022-2023 như sau:

**PHẦN MỘT**

**ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TRƯỜNG**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

1. **Bối cảnh năm học 2022-2023**

- CSVC: Trường giữ vững danh hiệu trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, cơ sở vật chất khang trang sạch sẽ.

- Đội ngũ: Trường có tổng số 22 CB, GV trong đó GV có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn đạt 95,5%, nhiều giáo viên có trình độ chuyên môn vững vàng, nhiệt tình, đoàn kết, đủ điều kiện để thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

- Số nhóm lớp, số trẻ: Trường có tổng số 14 nhóm lớp; Số trẻ học tại trường: 300 trẻ.

- Cảnh quan môi trường sư phạm khá tốt, sân trường có số cây xanh phù hợp với trường, lớp mầm non.

- Trường có đường giao thông đi lại thuận tiện, trình độ dân trí cao, người dân và phụ huynh trẻ chủ yếu đi làm công nhân tại các khu lân cận.

***2. Thuận lợi***

- Nhà trường được sự quan tâm của lãnh đạo Phòng GD&ĐT huyện Kim Động và lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, các ban ngành đoàn thể luôn quan tâm tới công tác giáo dục mầm non.

- Nhà trường có đủ phòng học và một số phòng chức năng, có bếp ăn bán trú đảm bảo sạch sẽ, vệ sinh, ngăn nắp, có đủ đồ dùng của nhà bếp.

- 100% giáo viên được biên chế và có 95,5% trình độ Cao đẳng sư phạm trở lên, nhiều giáo viên có chuyên môn vững vàng, đội ngũ CBGVNV nhiệt tình, đoàn kết, đủ điều kiện để thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

- Ban giám hiệu nhà trường rất quan tâm đến việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non và nâng cao chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ.

\* ***Các đoàn thể trong nhà trường***: Trường có một chi bộ Đảng luôn đạt chi bộ trong sạch vững mạnh. Đội ngũ đảng viên trong chi bộ luôn phấn đấu đi đầu trong công tác, có tổ chức Công đoàn chăm lo kịp thời đời sống CB, GV, NV thúc đẩy tình đoàn kết trong nội bộ nhà trường, đẩy mạnh các phong trào đi lên, các ngày hội ngày lễ ngày càng được quan tâm.....

- Đa số trẻ trong nhà trường khỏe mạnh, nhận thức tốt, có thể thực hiện được chương trình giáo dục mầm non.

- Đa số cha mẹ trẻ quan tâm đến việc học tập của con em tại trường.

***3. Khó khăn***

- Một số phụ huynh học sinh và người dân chưa nhận thức rõ ý nghĩa và tầm

quan trọng của giáo dục mầm non nên việc đưa trẻ trong độ tuổi đến trường đôi khi chưa kịp thời và sự kết hợp gữa gia đình với nhà trường trong công tác chăm sóc ,giáo dục trẻ còn hạn chế, khối nhà và 3 tuổi trẻ huy động ra lớp còn chưa cao.

- Cơ sở vật chất vẫn còn các điểm lẻ nên việc tạo môi trường cho trẻ hoạt động giao lưu còn hạn chế ở điểm lẻ.

- Ứng dụng CNTT ở một số giáo viên cao tuổi còn chưa thường xuyên.

**4. Quy mô phát triển giáo dục**

Tổng số lớp: 14 nhóm, lớp; số trẻ: 397 trong đó:

- Khối mẫu giáo: 11 lớp: 327 trẻ, riêng 5 tuổi: 124 trẻ

- Khối nhà trẻ: 3 nhóm: 70 trẻ

**5. Cơ sở vật chất**

- Tổng số phòng học: 14 phòng (12 phòng kiên cố, 2 phòng bán kiên cố)

- Các phòng chức năng. (Phòng hội đồng, phòng dành cho nhân viên, phòng y tế, phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, phòng bảo vệ...)

- Bếp ăn có đủ các thiết bị cần thiết trong chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

- Các phòng học được trang bị các danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi tương đối đầy đủ theo quy định.

**6. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên**

\* **Tổng số: 22 đ/c, trong đó:**

- Ban giám hiệu: 03 đ/c trong đó: 3/3 đ/c có trình độ Đại học.

- Giáo viên: 19 đ/c trong đó: Trình độ Đại học: 12/19 đ/c = 63,1%; Trình độ Cao đẳng: 6/19 đ/c = 31,6%; Trung cấp: 1/19 = 5,3%

- Nhân viên nấu ăn: 4 đ/c; NV bảo vệ: 03.

- Đội ngũ CBGVNV nhiệt tình, đoàn kết, chuyên môn vững vàng.

**7. Cơ cấu tổ chuyên môn:** Số tổ chuyên môn: 3 tổ

+ Tổ 1: Nhà trẻ ( 6 thành viên; Đ/c Trần Thị Lan - Tổ trường)

+ Tổ 2: Mẫu giáo 3&4 tuổi ( 8 thành viên: Đ/c Tạ Thị Lan Anh - Tổ trưởng; đ/c Nguyễn Thị Thảo - Tổ phó)

+ Tổ 3: Mẫu giáo 5 tuổi (5 thành viên: Đ/c Tạ Thị Dịu- Tổ trưởng)

**II. MỤC TIÊU CHUNG**

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ emnhững chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

Nhằm phát triển phẩm chất năng lực của trẻ phù hợp với mục tiêu chương trình GDMN và liên thông với chương trình GD phổ thông.

**II. MỤC TIÊU CHUNG CỤ THỂ**

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục được quy định tại Chương trình giáo dục hiện hành và đạt mục tiêu giáo dục toàn diện, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; đáp ứng nhu cầu hứng thú của trẻ và đảm bảo công bằng, bình đẳng,tôn trọng trẻ; đề cao sự tham gia, liên kết chặt chẽ và phối hợp hiệu quả của cha mẹ trẻ, xã hội, cộng đồng phù hợp với bối cảnh địa phương và của nhà trường.

**1. Nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.**

**+ Nuôi dưỡng, chăm sóc.**

- Trường xây dựng khẩu phần ăn hàng ngày phù hợp độ tuổi, phù hợp theo mùa, theo tuần.

- Trẻ được ăn ở trường 1 bữa chính và một bữa phụ, các bữa ăn đảm bảo về định lượng và chất dinh dưỡng.

- Đảm bảo ATTP trong khi nhập và chế biến thức ăn cho trẻ.

- Trẻ được ngủ đủ giấc, trang bị đầy đủ đồ dùng thiết bị cho trẻ khi ngủ (đủ sạp, chiếu, chăn đắp…..)

- Thực hện tốt công tác vệ sinh vệ sinh cá nhân cho trẻ .

- Đảm bảo vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

- 100% trẻ được theo dõi chấm biểu đồ sức khỏe và được khám sức khỏe định kỳ kết hợp y tế 2 lần/năm.

**\* Chăm sóc sức khỏe và an toàn**

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì cho trẻ.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

**+ Giáo dục mầm non.**

Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng lấy trẻ làm trung tâm phát huy, khích lệ được tính chủ động sáng tạo của trẻ, tăng cường rèn kỹ năng sống cho trẻ, kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề trong thực tiễn. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức các hoạt động cho trẻ tạo cơ hội cho giáo viên phát huy tính chủ động sáng tạo trong tổ chức các hoạt động thực hành, trải nghiệm cho trẻ.

Đổi mới, nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý, tạo điều kiện cho các tổ chuyên môn, giáo viên được chủ động cụ thể hóa các Mục tiêu - Nội dung chương trình giáo dục của Bộ sao cho phù hợp với văn hóa của địa phương, điều kiện của nhà trường, nhóm lớp và khả năng, nhu cầu của trẻ.

Hướng trẻ tiếp cận dần với tiếng Anh, công nghệ số và giáo dục giới phù hợp độ tuổi. Giúp trẻ đáp ứng sự phát triển của xã hội hiện nay và biết bảo vệ bản thân, có ý thức trong định kiến giới.

Nhằm giúp cho cán bộ quản lý nhà trường có định hướng, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh hoạt động chuyên môn của nhà trường cuối mỗi học kì và cuối năm học.

Làm cơ sở để cán bộ quản lý nhà trường theo dõi quản lí việc thực hiện chương trình giáo dục nhà trường đã xây dựng. Để có những điều chỉnh, hoàn thiện tiếp theo.

1. **Xây dựng môi trường giáo dục.**
2. ***Môi trường vật chất***

***\* Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp***

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Bố trí các góc chơi phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các góc hoạt động của trẻ gồm có: góc đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); góc xây dựng, ghép hình, lắp ráp/xây dựng; góc dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Góc cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

***\* Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:***

- Lán chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời: Đồ chơi lớn ngoài trời được bố trí gọn gàng đảm bảo an toàn cho trẻ. Đồ chơi nhỏ các con giống được sắp xếp trong lán đồ chơi gọn gàng, đẹp mắt.

**b. Môi trường xã hội**

- 100% trẻ được tôn trọng và đối xử công bằng.

- 100% trẻ có một môi trường chăm sóc giáo dục đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- 100% trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- 100% hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

**3. Cho trẻ làm quen tiếng Anh**

- Thực hiện theo thông tư số 50/2020/TT-BGD ĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành chương trình làm quen với tiếng anh dành cho trẻ em mẫu giáo. Nhà trường có hợp đồng với công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Victoria.

- Chương trình được xây dựng nhằm hướng tới hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh theo nhu cầu và khả năng của trẻ; góp phần chuẩn bị tốt hơn cho việc học tiếng Anh ở bậc tiểu học.

\* Với trẻ 4 tuổi: Phân đấu 100% trẻ được làm quen với tiếng Anh

- Trẻ biết giới thiệu tên, tuổi ….của bản thân, biết gọi (nói) tên một số đồ vật, con vật, cây cối, hoa, quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi, nói được một số câu chào hỏi, cảm ơn xin lỗi... bằng tiếng Anh.

\* Với trẻ 5 tuổi: Đảm bảo 100% trẻ tham gia việc làm quen với tiếng anh,

Trẻ phát âm chữ cái, đếm được các chữ số bằng tiếng anh, sử dụng được 1 số từ chào hỏi, xin lỗi, cảm ơn, gọi tên màu sắc, hoa, quả, đồ vật, con vật…..bằng tiếng anh

- Giới thiệu về bản thân trẻ bằng tiếng Anh

**4. Giáo dục kỹ năng sống**

- Nhà trường phối kết hợp với Công ty cổ phần giáo dục ANM Việt Nam- CN Hưng Yên thực hiện dạy kỹ năng sống cho trẻ các khối lớp 3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi.

- Giáo viên nhà trường dạy trẻ kỹ năng sống theo kế hoạch, chương trình của công ty vào 2 buổi chiều trong tuần: (Thứ 3 và thứ 5)

\* Với trẻ 3 tuổi: - 95% trở lên trẻ tham gia học KNS, đây là thời điểm thích hợp để trẻ bắt đầu học hỏi những thứ đơn giản xung quanh cuộc sống. Một số nội dung dạy KVS cho trẻ như;

- Trẻ biết chào hỏi lễ phép, biết đối mặt với khó khăn, biết hòa đồng và ứng xử chuẩn mực, biết giúp đỡ người khác, biết kìm chế cảm xúc, nhẹ nhàng giải quyết xung đột, bảo vệ môi trường, yêu quý động vật, bảo vệ bản thân khi gặp nguy hiểm, biết tự mặc quần áo, trẻ tự ăn, tự vệ sinh cá nhân,…….

\* Với trẻ 4 tuổi: 100% trẻ tham gia học KNS với các nội dung:

- Dạy trẻ kỹ năng giao tiếp ứng xử với người xung quanh, kỹ năng tự bảo vệ bản thân, kỹ năng sắp xếp đồ dùng, đồ chơi ngăn lắp gọn gàng, kỹ năng học hỏi, ký năng tự phục vụ……..

\* Với trẻ 5 tuổi: 100% trẻ tham gia học KNS với các nội dung:

Dạy trẻ phép lịch sự khi giao tiếp, dạy trẻ biết yêu thương, giúp đỡ, chia sẻ, trẻ biết phòng ngừa nguy hiểm, trẻ biết nói thật, trẻ biết bơi, bảo vệ cây cối, con vật, phân biệt giới tính……

**5. Tiếp cận công nghệ số.**

- 95% trở lên trẻ có khả năng tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại...và thao tác mở một số chương trình, phần mềm dành cho trẻ mầm non.

**6. Tiếp cận giáo dục giới**

- 92-95% trẻ nhận ra sự khác biệt giới của bản thân và người khác qua sở thích, nhu cầu, đặc điểm, vai trò, vị thế khác nhau...

- 92-95% trẻ biết tự bộc lộ bản thân không bị ràng buộc bởi giới tính của mình...

- 92-95% trẻ nhận diện được các tình huống mang tính định kiến, khuôn mẫu giới, các nguy cơ bạo lực giới và xâm hại tình dục.

**7**. **Tiếp cận phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến của các nước trên thế giới và trong khu vực.**

- Nhà trường bước đầu triển khai tới 14/14 nhóm lớp soạn giảng một số nội dung trong các hoạt động HĐNT theo hướng tiếp cận phương pháp giáo dục Steam.

**PHẦN HAI**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ**

**1. MỤC TIÊU**

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

**\* PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.

- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.

- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).

- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

**\* PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

- Có sự nhạy cảm của các giác quan.

- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

**\* PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- Hồn nhiên trong giao tiếp.

**\* PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ**

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.

- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.

- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

**2. PHÂN PHỐI THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong trường mầm non Chính Nghĩa. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

+ Học kỳ I bắt đầu từ ngày 06/9/2022, kết thúc trước ngày 15/01/2023

+ Hoàn thành chương trình giáo dục học kỳ II trước ngày 25/5/2023; kết thúc năm học trước ngày 31/5/2023.

- Quy định số tuần học:

+ Nhà trường xây dựng 35 tuần thực học (học kỳ I: 18 tuần, học kỳ II: 17 tuần).

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**3. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT**

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

**Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi**

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa. **(150 phút)**

**Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| 50 - 60 phút | Đón trẻ |
| 110 - 120 phút | Chơi - Tập |
| 50 - 60 phút | Ăn chính |
| 140 - 150 phút | Ngủ |
| 20 - 30 phút | Ăn phụ |
| 50 - 60 phút | Chơi - Tập |
| 50 - 60 phút | Ăn chính |
| 50 - 60 phút | Chơi/Trả trẻ |

**4. NỘI DUNG**

**4.1. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE**

**+ Tổ chức ăn**

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **Chế độ ăn** | **Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ** | **Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ ngày/trẻ (chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày)** |
| 24 - 36 tháng | Cơm thường | 930 -1000 Kcal | 600 - 651 Kcal |

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.

*+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% -20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% -40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

**+ Tổ chức ngủ**

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

**+ Vệ sinh**

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

**+ Chăm sóc sức khỏe và an toàn**

- Khám sức khỏe định kỳ: Nhà trường kết hợp với Trạm y tế xã khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm, phân làm 2 đợt : Đợt 1 khám cho trẻ vào tháng 10 đầu năm học; đợt 2 tháng 3 cuối năm học

Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi: Nhà trường chỉ đạo 14/14 nhóm lớp thực hiện nghiêm túc việc cân, đo và chấm biểu đồ sức khỏe cho trẻ theo quy định (Thực hiện 3 tháng/1 lần: T9, T12, T3, T5).

Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì : Nhà trường giao cho đồng chí Nguyễn Thị Huế PHT- phụ trách dinh dưỡng xây dựng kế hoạch cụ thể khi có trẻ trong diện suy dinh dưỡng và béo phì)

- Phòng tránh các bệnh thường gặp (bệnh dị ứng, sốt virut, viêm đường hô hấp trên, viêm phế quản, viêm phổi, rối loạn tiêu hóa, nhiễm giun sán, bệnh đau mắt đỏ…..). Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp (đuối nước, bỏng, phòng ngã, phòng khi trẻ đánh nhau, bạo lực học đường…..)

**4.2**. **MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC KHỐI NHÀ TRẺ**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **1. Lĩnh vực phát triển thể chất:** | |
| **1.1. Phát triển vận động:**  **a. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.** | |
| ***MT1:*** Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. | \* Thể dục buổi sáng.  \* Thể dục phát triển vận động. (Tại phần tập bài tập phát triển chung).  - Hô hấp: Hít vào, thở ra  - Tay: Đưa 2 tay giơ cao, ra phía trước, đưa ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.  - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước,  + Nghiêng người sang hai bên, vặn người sang 2 bên.  - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. |
| **b. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** | |
| **MT2:** Trẻ giữ thăng bằng trong khi vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. | - Tập đi, chạy:  + Đi theo hiệu lệnh  + Đi trong đường hẹp  + Đi có mang vật trên tay  + Đi theo đường ngoằn nghoèo  + Đi theo đường ngoằn nghoèo có mang vật trên tay  + Đi bước qua vật cản 25 - 30cm  + Đi bước qua suối nhỏ  + Đi bước trên dây  + Chạy theo hướng thẳng  + Đứng co một chân |
| **MT3**: Trẻ biết phối hợp tay, chân, giữ thăng bằng cơ thể trong khi bật, nhảy... | - Tập nhún bật:  + Bật tại chỗ  + Bật qua vạch kẻ  + Nhún bật về phía trước  + Bật xa bằng 2 chân  + Bật liên tục vào vòng.  + Nhảy xa  + Nhảy bật trên hai chân |
| **MT4:** Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: Tung-bắt, ném bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1->1,2m. | - Tập tung, ném, bắt, lăn:  + Tung - bắt bóng cùng cô  + Ném bóng vào đích  + Tung bóng lên cao và bắt bóng  - Tập lăn  + Lăn bóng trong vòng tròn  + Lăn bóng vào cổng  + Ngồi lăn bóng |
| **MT5**: Trẻ biết phối hợp tay và chân, cơ thể trong khi bò chui, bò trườn, bò thẳng để giữ được vật trên lưng. | - Tập bò, trườn:  + Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng  + Bò chui qua cổng  + Bò, trườn qua vật cản  + Bò thấp chui qua cổng  + Bò cao bằng bàn tay, bàn chân theo đường dích dắc |
| **MT6**: Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m). | - Tập ném:  + Ném bóng về phía trước.  + Ném xa bằng 1 tay |
| **c. Thực hiện vận động, cử động của bàn tay, ngón tay.** | |
| **MT7:** Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay; thực hiện (múa khéo) | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé  - Đóng cọc bàn gỗ  - Nhón nhặt đồ vật |
| **MT8**: Trẻ phối hợp cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. | - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây  - Chắp ghép hình  - Chồng, xếp 6-8 khối  - Tập cầm bút tô, vẽ  - Lật mở trang sách |
| **1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe**  **a. Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | |
| **MT9**: Trẻ thích nghi được với chế độ ăn cơm, ăn được các thức ăn khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.  - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. |
| **MT10**: Trẻ biết ngủ một giấc buổi trưa. | - Luyện thói quen ngủ một giấc trưa |
| **MT11**: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định | - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn, vứt rác đúng nơi quy định. |
| **b. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** | |
| **MT12**: Trẻ làm được một số việc tự phục vụ với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh, đi dép,...). | - Tập tự phục vụ:  + Xúc cơm, uống nước  + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt  + Chuẩn bị chỗ ngủ |
|  | - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.  - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định.  - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. |
| **MT13:** Trẻ biết chấp nhận đội mũ khi ra nắng, đi dày, dép; mặc quần áo khi trời lạnh | - Tập một số thói quen đi ra nắng đội mũ, đi giày dép, mặc quần áo khi trời lạnh. |
| **c. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.** | |
| **MT14:** Trẻ biết tránh một số vận dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ hoặc đến gần. |
| **MT15**: Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn.. ) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.  + Tìm hiểu những đồ vật có thể gây nguy hiểm có ở môi trường xung quanh.  + Không đến gần những đồ vật nguy hiểm  + Không chơi gần những nơi nguy hiểm. |
| **2.** **Lĩnh vực phát triển nhận thức.**  **a. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan.** | |
| **MT16**: Trẻ hứng thú sờ nắn, nhìn, ngửi, nếm để nhận biết một số đặc điểm nổi bật của đối tượng. | - Tìm đồ vật vừa mới cất dấu  - Sờ nắn, nhìn, ngửi,… đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật  - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng -mềm, trơn - nhẵn - xù xì. |
| **b. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi.** | |
| **MT17**: Trẻ thích chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | - Trẻ biết chơi, bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi.  - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. |
| **MT18**. Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. | - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân  - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình.  - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. |
| **MT19**: Trẻ nói được tên, chức năng của một số bộ phận của cơ thể khi được hỏi. | - Tên, chức năng chính của một số bộ phận trên cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. |
| **MT20**: Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa, quả, các con vật quen thuộc. | - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.  - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. |
| **MT21**: Trẻ chỉ/nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu.  - Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to, nhỏ, trên dưới, trước, sau theo yêu cầu. | - Trẻ biết chỉ và nói tên hoặc cất đúng đồ chơi.  - Màu đỏ, vàng, xanh  - Hình tròn, hình vuông  - Vị trí trong không gian (Trên-dưới, trước-sau) so với bản thân trẻ.  - Kích thước (to-nhỏ)  -Số lượng một và nhiều. |
| **MT22:** Trẻ đếm được trên các đối tượng giống nhau đến 2 và đếm theo khả năng. | - Số lượng một và nhiều.  - Đếm đến 2 và đếm theo khả năng |
| **3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ**  **a. Nghe hiểu lời nói.** | |
| **MT23**: Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động.  Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay! | - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau  - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.  - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. |
| **MT24:** Trẻ biết trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “...thế nào?” (ví dụ: “con gà gáy như thế nào?...) | - Nghe, trả lời và đặt các câu hỏi:  Ai đây? Cái gì đây? Làm gì? Để làm gì? ở đâu? Như thế nào? Tại sao? |
| **MT25**: Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản, trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. | - Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.  - Lắng nghe khi người lớn đọc sách.  - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. |
| **b. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu.** | |
| **MT26**: Trẻ biết phát âm rõ tiếng. | - Phát âm các âm khác nhau |
| **MT27:** Trẻ đọc được các bài thơ ca dao, đồng giao với sự giúp đỡ của cô giáo. | - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. |
| **c. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp:** | |
| **MT28**: Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sử vật hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.  - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì?; Làm gì?; Để làm gì? ở đâu?; Như thế nào?; Tại sao? |
| **MT29**: Trẻ biết sử dụng lời nói với mục đích khác nhau:  - Chào hỏi, trò chuyện.  - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.  - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: Con gì dây?, cái gì đây? | - Thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn, câu dài.  - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có gợi ý |
| **MT30**: Trẻ biết nói to đủ nghe, lễ phép | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. |
| **4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ.**  **a. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** | |
| **MT31**: Trẻ nói được vài thông tin về mình (tên, tuổi). | - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. |
| **MT32**: Trẻ biết thể hiện điều mình thích, không thích. | - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.  - Thực hiện yêu cầu đơn giản của GV |
| **b. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** | |
| **MT33**: Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. | - Giao tiếp với những người xung quanh.  - Thực hiện một số hành vi, văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ, chơi cạnh bạn, không cấu bạn. |
| **MT34**: Trẻ nhận biết được trạng thái và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái, cảm xúc: vui, buồn, tức giận. |
| **MT35:** Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ, hãi qua nét mặt, cử chỉ. | - Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. |
| **MT36:** Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi bắt chước tiếng kêu, gọi. | - Trẻ biết nghe và nhận biết âm thanh tiếng kêu của một số con vật quen thuộc  - Quan tâm đến các vật nuôi. |
| **c. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản.** | |
| **MT37:** Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. | Trẻ biết thực hiện một ố hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn , nói từ: “dạ”, “vâng ạ”, chơi cạnh bạn, không cấu bạn. |
| **MT38*:*** Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại…). | - Thực hiện một số hành vi đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp qua các trò chơi giả bộ.... |
| ***MT39:*** Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác. | - Trẻ chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi của bạn. |
| ***MT40:*** *T*hực hiện một số yêu cầu của người lớn. | - Trẻ biết thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.  - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm lớp: xếp hang chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. |
| **d. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh.** | |
| **MT41**: Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc. | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau: nghe âm thanh của các nhạc cụ.  - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. |
| **MT42**: Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). | - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.  - Xem tranh. |

**Tổng 42 mục tiêu Trong đó**

**Mục tiêu xuyên suốt: 1, 7, 8, 17, 20, 21, 25, 27, 28, 29, 30,33, 41, 42**

**4.3. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủ đề** | **Số tuần** | **TG thực hiện** | **LĨnh vực phát triển** | | | |
| **LVPTTC** | **LVPTNT** | **LVPTNN** | **LVPTCXHTM** |
| **1** | 1. Bé và các  bạn | 3 tuần | 6/9-23/9/2022 | 1, 2, 5, 7, 8 | 17,19, 20, 21 | 25, 27, 28, 29, 30 | 33, 37, 41, 42 |
| **2** | 2. Đồ chơi của bé | 4 tuần | 26/9-21/10/2022 | 1, 2, 7, 8, 10, 12 | 16, 17, 20, 21, 22 | 23, 25, 27, 28, 29, 30 | 33, 40, 41, 42 |
| **3** | Các cô các bác trong nhà trẻ | 3 tuần | 24/10-11/11 | 1, 3, 5, 7, 8, 9 | 17, 18, 20, 21, 22 | 23, 25, 27, 28, 29, 30 | 33, 34, 35, 41, 42 |
| **4** | Bé và người thân | 4 tuần | 14/11-9/12/2022 | 1, 2, 3, 4, 7, 8, 11 | 17, 18, 20, 21 | 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 | 31, 32, 33, 41, 42 |
| **5** | 5. Những con vật đáng yêu | 4 tuần | 12/12-06/01/2023 | 1, 3, 5, 6, 7, 8, 15 | 17, 20, 21, 22 | 24, 25, 27, 28, 29, 30 | 33,36, 41, 42 |
| **6** | 6. Tết và mùa xuân | 4 tuần | 9/1-10/2/2023 | 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 14 | 16, 17, 20, 21, 22 | 25, 26, 27, 28, 29, 30 | 33, 38, 39, 40, 41, 42 |
| **7** | 7. Cây và những bông hoa đẹp | 4 tuần | 13/2-10/3/2023 | 1, 2, 4, 5, 7, 8, 11 | 16, 17, 20, 21, 22 | 25, 26, 27, 28, 29, 30 | 33, 35, 41, 42 |
| 8 | 8. Bé thích đi bằng PTGT gì | 4 tuần | 13/3-7/4/2023 | 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 14 | 16, 17, 20, 21, 22 | 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30 | 32, 37, 39, 40, 41, 42 |
| 9 | 9. Mùa hè với bé | 2 tuần | 10/4-21/4/2023 | 1, 2, 3, 5, 7, 8, 13 | 16, 17, 20, 21 | 23, 25, 27, 28, 29, 30 | 32, 33, 41, 42 |
| 10 | 10. Bé lên mẫu giáo | 3 tuần | 24/4-12/5/2023 | 1, 2, 4, 6, 7, 8, 15 | 16, 17, 20, 21 | 24, 25, 27, 28, 29, 30 | 33, 38, 39, 41, 42 |

**4. 4. Các hoạt động giáo dục, hình thức tổ chức và phương pháp giáo dục**

**4.4.1. Các hoạt động giáo dục**

**\* Hoạt động giao lưu cảm xúc**

- Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hớn hở, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

**\* Hoạt động với đồ vật**

- Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

**\* Hoạt động chơi**

- Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

**\* Hoạt động chơi - tập có chủ định**

- Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

**\* Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân**

- Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.

**4.4.2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục**

**\* Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6).

**\* Theo vị trí không gian, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

**\* Theo số lượng trẻ, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

**4.4.3. Phương pháp giáo dục**

**\* Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm**

- Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với ng­ười thân và môi trường xung quanh.

**\* Nhóm phương pháp trực quan - minh họa**

- Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài.Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh hoạ phù hợp.

**\* Nhóm phương pháp thực hành**

***+ Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi***

- Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

***+ Trò chơi***

- Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

***+ Luyện tập***

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

**\* Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)**

- Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

- Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

**\* Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương**

- Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết như­ng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

- Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

**4.5. Đánh giá sự phát triển**

- Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

**\* Đánh giá trẻ hằng ngày**

**+ Mục đích đánh giá**

- Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

**+ Nội dung đánh giá**

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

**+ Phương pháp đánh giá**

- Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

- Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

**\* Đánh giá trẻ theo giai đoạn**

**+ Mục đích đánh giá**

- Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

**+ Nội dung đánh giá**

- Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

**+ Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng bài tập tình huống.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

**+ Thời điểm và căn cứ đánh giá**

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO**

**1. Mục tiêu:** Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở Tiểu học.

**\* Phát triển thể chất**

- 94-98% trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- 100% trẻ có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.

- 100% trẻ thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.

- 100% trẻ có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.

- 100% trẻ có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.

-100% trẻ có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.

- 100% trẻ có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

**\* Phát triển nhận thức**

- 100% trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- 100% trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- 100% trẻ có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- 100% trẻ có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- 100% trẻ có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

**\* Phát triển ngôn ngữ**

- 100% trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- 100% trẻ có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…).

- 100% trẻ diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.

- 100% trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.

- 100% trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- 100% trẻ có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

**\* Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội**

- 100% trẻ có ý thức về bản thân.

- 100% trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- 100% trẻ có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.

- 100% trẻ có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.

- 100% trẻ thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

**\* Phát triển thẩm mỹ**

- 100% trẻ có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- 100% trẻ ó khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- 100% trẻ yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

**2. Phân phối thời gian thực hiện chương trình**

- Chương trình giáo dục mẫu giáo xây dựng 35 tuần thực học, mỗi tuần làm việc 5 ngày (học kỳ I: 18 tuần, học kỳ II: 17 tuần).

+ Học kỳ I bắt đầu từ ngày 6/9/2022, kết thúc ngày 06/01/2023.

+ Học kỳ II thực hiện từ ngày 9/1/2023, hoàn thành chương trình giáo dục học kỳ II ngày 12/5/2023; kết thúc năm học trước ngày 31/5/2023.

- Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

**3. Chế độ sinh hoạt.**

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

**CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| 80 - 90 phút | Đón trẻ, chơi, thể dục sáng |
| 30 - 40 phút | Học |
| 40 - 50 phút | Chơi, hoạt động ở các góc |
| 30 - 40 phút | Chơi ngoài trời |
| 60 - 70 phút | Ăn bữa chính |
| 140 - 150 phút | Ngủ |
| 20 - 30 phút | Ăn bữa phụ |
| 70 - 80 phút | Chơi, hoạt động theo ý thích |
| 60 - 70 phút | Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ |

**4. Nội dung**

**4.1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe**

**4.1.1. Tổ chức ăn**

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

*+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là*: *1230 - 1320 Kcal.*

*+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

*+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

*+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% **-** 20%năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

**4.1.2. Tổ chức ngủ**

- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

**4.1.3. Vệ sinh**

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

**4.1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn**

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

**4.2. Nội dung và mục tiêu giáo dục**

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC KHỐI 3 TUỔI**

| **Mục tiêu giáo dục** | | | **Nội dung giáo dục** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1. Lĩnh vực phát triển thể chất.***  ***1.1.Phát triển vận động*** | | | | |
| ***a.*** ***Thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp*** | | | | |
| ***MT1***. Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | | \* Thể dục buổi sáng.  \* Thể dục phát triển vận động. (Tại phần tập bài tập phát triển chung).  - Hô hấp: Hít vào, thở ra  - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên  - Co và duỗi tay, bắt chéo hai tay trước ngực  - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước.  + Quay sang trái, quay sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải.  - Chân:  + Nhún chân  + Bước lên phía trước, bước sang ngang, ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.  + Co duỗi chân. | | |
| ***b. Thể hiện kĩ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động*** | | | | |
| ***MT2***. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi. | - Đi và chạy :  + Đi kiễng gót.  +Đi chạy theo tốc độ. Theo hiệu lệnh.  + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc.  + Đi trong đường hẹp. | | | |
| ***MT3***. Trẻ kiểm soát vận động khi chạy. | Bò, trườn, trèo:  + Bò, trườn theo hướng thẳng, dích dắc.  + Bò chui qua cổng.  + Trườn về phía trước.  + Bước lên, xuống bục cao ( cao 30cm). | | | |
| ***MT4.*** Trẻ biết phối hợp tay-mắt và thực hiện trong vận động tung, ném, bắt, chuyền. | - Tung, ném, bắt, chuyền:  + Lăn, đập, tung bắt bóng cùng với cô,  + Tung bóng lên cao và bắt bóng  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay  + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hai hàng ngang, dọc. | | | |
| ***MT5***. Trẻ biết thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện bài tập bật, nhẩy. | - Bật, nhảy:  + Bật tại chỗ.  + Bật về phía trước.  + Bật xa 20 - 25 cm. | | | |
| ***MT6***. Trẻ biết phối hợp tay, chân, mắt trong vận động bò, trườn, trèo. | - Bò, trườn, trèo:  + Bò, trườn, trèo theo hướng thẳng, dích dắc. Bò chui qua cổng.  + Trườn về phía trước.  + Bước lên bước xuống bục cao ( cao 30cm). | | | |
| ***c. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt*** | | | | |
| ***MT7***. Trẻ thực hiện được các vận động  + Xoay cổ tay.  + Gập đan các ngón tay vào nhau | + Gập đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.  +Đan, tết.  + Xếp chồng các hình khối khác nhau.  + Xé, dán giấy.  + Sử dụng kéo, bút.  + Tô, vẽ nguệch ngoạc.  + Cởi, cài cúc áo. | | | |
| ***MT8***. Trẻ biết phối hợp với cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: | + Lắp ghép hình  + Xé, cắt đường thẳng  + Tô, vẽ hình  + Cài, cởi cúc, xâu buộc dây | | | |
| ***1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*** | | | | |
| ***a. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe*** | | | | |
| ***MT9.*** Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh( thịt, cá, trứng, sữa, rau.). | | | + Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. | |
| ***MT10***. Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... | | | + Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. | |
| ***MT11***. Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | | | + Nhận biết các ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn đủ lượng, đủ chất.  + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phì, suy dinh dưỡng) | |
| ***b. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt*** | | | | |
| ***MT12.*** Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:  - Rửa tay, lau mặt, súc miệng.  - Tháo tất cởi quần áo.... | | | + Tập đánh răng, lau mặt.  + Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định | |
| ***MT13.*** Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | | | + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn.  + Tập một số kĩ năng tốt về việc sử dụng đồ dùng. | |
| ***c. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe*** | | | | |
| ***MT14***. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã được đun sôi. | | | + Mời cô và bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kĩ.  + Không uống nước lã.  + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | |
| ***MT15***. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.  - Chấp nhận: vệ sinh răng miệng, đội mũ áo trước khi ra ngoài nắng, mặc áo ấm , đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, khi chảy máu. | | | + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, đi giày khi đi học.  + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  + Bỏ rác đúng nơi quy định. | |
| ***d. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh*** | | | | |
| ***MT16***. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng…) khi được nhắc nhở. | | | + Tìm hiểu những đồ vật có thể gây nguy hiểm có ở môi trường xung quanh.  + Không đến gần những đồ vật nguy hiểm  + Không chơi gần những nơi nguy hiểm. | |
| ***MT17***. Trẻ biết tránh những nơi nguy hiểm.( hồ, ao, bể chưa nước, giếng, hố vôi... Khi được nhắc nhở. | | | + Nhận ra những nơi không an toàn, những nơi nguy hiểm ở xung quanh. (ao, hồ, mương nước, bể chứa nước..)  + Không đến gần những nơi nguy hiểm. | |
| ***MT18.*** Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.  - Không cười đùa trong khi ăn uống hoặc ăn những loại quả có hạt..  - Không tự lấy thuốc uống.  - Không leo trèo bàn ghế, lan can.  - Không nghịch các vật sắc nhọn.  - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | | | + Nhận biết và tránh những tác hại của việc cười đùa trong ăn uống và khi ăn các loại quả có hạt..  + Biết không nên ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ…  + Không ra khỏi trường khi không được cô giáo cho phép. | |
| ***2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.***  ***2.1. Khám phá khoa học.*** | | | | |
| ***a. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng.*** | | | | |
| ***MT19:*** . Trẻ biết quan tâm , hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | | | + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.  + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống.  + Cách chăm sóc và bảo vệ con vât, cây.  + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.  + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối.  + Sự khác nhau giữa ngày và đêm. | |
| ***MT20:*** Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... Để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | | | + Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.  + Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + Một số mối liên hệ đơn giản, đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu.  + Đặc điểm, công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu. | |
| ***MT21***. Trẻ thích làm thử nghiệm với sự giúp đỡ củ người lớn để quan sát tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay vật nổi. | | | + Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày  + Lợi ích của nước đối với đời sống con người, con vật, cây. | |
| ***MT22***. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: có sự gợi mở của cô giáo như em sách, tranh, ảnh và trò chuyện về đối tượng. | | | + Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.  + So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả | |
| ***MT23***. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật . | | | + Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. | |
| ***b. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.*** | | | | |
| ***MT24:*** Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | | | + Một số đặc điểm, tính chất của nước, đất, đá, cát, sỏi. | |
| ***MT25***. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | | | + Một số mối liên hệ đơn giản, đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. | |
| ***c. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau*** | | | | |
| ***MT26.*** Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... | | | + Một số phương tiện giao thông.  + Lợi ích của những phương tiện giao thông.  + Phân loại một vài PTGT theo dấu hiệu. | |
| ***2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đằng về toán.*** | | | | |
| ***MT27.***  Trẻ biết quan tâm đến số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | | | + Nhận biết số lượng và đếm  + Nhận biết 1 và nhiều  + Đếm theo khả năng | |
| ***MT28.***  Trẻ biết đếm trên đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | | | + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng | |
| ***MT29.*** Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | | + Nhận biết chữ số, số lượn, so sánh trong phạm vi 5.  + Nhận biết số thứ tự từ 1-5. | |
| ***MT30.*** Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | | | + Gộp và đếm hai nhóm và đếm. | |
| ***MT31.*** Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm. | | | + Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | |
| ***MT32.*** Xếp tương ứng 1:1; ghép đôi. | | | + Xếp các nhóm đối tượng tương ứng 1:1 | |
| ***MT33.***Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản. | | | + Xếp xen kẽ | |
| ***MT34.*** So sánh hai đối tương về kích thước và nói được các từ: to hơn, nhỏ hơn; dài hơn; ngắn hơn; cao hơn; thấp hơn; bằng nhau. | | | + So sánh 2 đối tượng về kích thước.  + Xếp xen kẽ | |
| ***4.Nhận biết hình dạng*** | | | | |
| ***MT35.*** Nhận biết và gọi tên các hình tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.. | | | + Nhận biết, gọi tên các hình vuông, tròn, chữ nhật và nhận dạng các hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. | |
| ***5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian.*** | | | | |
| ***MT36.*** Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | | | + Nhận biết phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, tay phải, tay trái của bản thân. | |
| ***2.3. Khám phá xã hội.*** | | | | |
| ***a. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp MN và cộng đồng*** | | | | |
| ***MT37.***. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi. | | | + Tên, tuổi, giới tính của bản thân trẻ. | |
| ***MT38..*** Trẻ nói được tên của bố mẹ, và các thành viên trong gia đình.  Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh, ảnh về gia đình. | | | + Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. | |
| ***MT39.*** . Trẻ nói được tên của trường, lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | + Tên lớp mẫu giáo và tên công việc của cô giáo.  - Tên các bạn đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. | |
| ***b. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương.*** | | | | |
| ***MT40.*** Trẻ kể được tên,và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng.. khi được hỏi, xem tranh | | | + Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.. | |
| ***c. Nhận biết một số lễ hội, danh lam thắng cảnh.*** | | | | |
| ***MT41***. Trẻ biết kể tên một số ngày lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu… qua trò chuyện, tranh, ảnh. | | | + Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lê hội của địa phương. | |
| ***MT42.*** Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | | | + Tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương. | |
| ***3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.*** | | | | |
| ***a. Nghe hiểu lời nói*** | | | | |
| ***MT43.***: Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản, ví dụ: “ cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ’. | | | + Hiểu các từ chỉ người, chỉ tên đồ vật, hành động , hiện tượng gần gũi, quen thuộc. | |
| ***MT44.***. Trẻ hiểu các từ khái quát gần gũi: quần áo, rau quả, con vật, đồ chơi… | | | + Trẻ hiểu và làm theo các yêu cầu đơn giản. | |
| ***MT45.*** Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | | | + Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.  + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp.  + Nghe các bài hát, bài thơ... phù hợp với chủ đề. | |
| ***b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày***. | | | | |
| ***MT46.***. Nói rõ các tiếng… | | | + Phát âm các tiếng có chứa các âm của tiếng Việt. | |
| ***MT47*** Trẻ sử dụng được các từ thông dụng, chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm. | | | + Bầy tỏ nhu cầu tình cảm hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn.  + Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai”; “Cái gì”; “Ở đâu”… | |
| ***MT48***: Trẻ biết sử dụng được câu đơn, câu ghép | | | + Sử dụng các từ chỉ sự lễ phép.  + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp khi giao tiếp. | |
| ***MT49***. Trẻ kể lại được sự việc đơn giản đã được diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim. | | | + Bày tỏ tình cảm, nhu cầu của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng. | |
| ***MT50.*** Trẻ đọc thuộc thơ, ca dao, đồng dao. | | | +Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | |
| ***MT51***. Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. . | | | +Kể lại truyện đã được nghe. | |
| ***MT52***: Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | | | + Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. | |
| ***MT53***. Sử dụng các từ “ Vâng ạ” “ dạ”, “ Thưa”.. trong giao tiếp. | | | + Sử dụng từ biểu thị sự lễ phép. | |
| ***MT54***. Nói đủ nghe, không nói lí nhí. | | | + nói rõ từ, rõ câu, đủ nghe, dễ hiểu,. | |
| ***c. Làm quen với việc đọc – viết.*** | | | | |
| ***MT55.***  Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tư giở sách xem tranh. | | | + Làm quen với 1 số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ… | |
| ***MT56.*** Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh | | | Tiếp xúc với chữ, sách truyện  + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. | |
| ***MT57.*** Thích vẽ, “ viết” nguệch ngoạc. | | |  | |
| ***4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội.*** | | | | |
| ***a. Thể hiện ý thức của bản thân*** | | | | |
| ***MT58***. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, sở thích của bản thân.  Nói được điều bé thích bé không thích  + Tên, tuổi, giới tính,  + Sở thích, khả năng của bản thân | | | -Trẻ biết tên tuổi, giới tính  - Những điều bé thích, bé không thích. | |
| ***b. Thể hiện sự tự tin, tư lực*** | | | | |
| **MT59.** Trẻ nói được điều thích hay không thích. | | | - Mạnh dạn nói ra những điều mình thích hay không thích. | |
| **MT60.** Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | | | - Sở thích, khả năng của bản thân.  -Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động & khi trả lời câu hỏi. | |
| ***c. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.*** | | | | |
| **MT61.** Trẻ cố gắng hoàn thành công việc đơn giản | | | - Cố gắng hoàn thành công việc đơn giản. | |
| **MT62.** Trẻ nhận ra một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | | | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | |
| **MT63.** Trẻ biết biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi. | | | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi: hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình. | |
| **MT64**. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. Thích nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | | | - Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.  - Thích nghe kể chuyện, hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác.  - Kính yêu Bác Hồ | |
| ***d. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội.*** | | | | |
| **MT65.** Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không tranh giành đ/c, vâng lời ông bà, bố, mẹ | | | + Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, không tranh giành, lễ phép vâng lời bố mẹ, ông bà, cô giáo) | |
| **MT66.** Trẻ biết chào hỏi, nói lời cảm ơn, xin hỏi, lễ phép. | | | - Sử dụng lời nói và cử chỉ, lễ phép. | |
| **MT67**.Trẻ chú ý nghe khi cô và bạn nói. | | | - Lắng nghe ý kiến của người khác | |
| **MT68.** Trẻ cùng chơi với các bạn trong các t/c theo nhóm nhỏ | | | - Quan tâm, giúp đỡ bạn cùng chơi. | |
| ***e. Quan tâm đến môi trường.*** | | | | |
| **MT69.** Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | | | - Bảo vệ chăm sóc con vật, cây cối | |
| **MT70**. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | | | - Giữ gìn vệ sinh môi trường. | |
| ***5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.*** | | | | |
| ***a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.*** | | | | |
| **MT71.** Trẻ biết vui xướng, vỗ tay, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | | | | - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| **MT72.**Trẻ thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo lời bài hát nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | | | | - Thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo lời bài hát  - Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện |
| **MT73.** Trẻ biết thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng,…) của các TP tạo hình. | | | | - Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng,…) của các TP tạo hình. |
| ***b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và HĐ tạo hình.*** | | | | |
| **MT74.** Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu, bài hát quen thuộc | | | | - Nghe các loại nhạc khác nhau. (nhạc thiếu nhi, dân ca)  - Hát được theo giai điệu lời bài hát quen thuộc |
| **MT75.** Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, phách, vận động minh họa) | | | | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. |
| ***c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).*** | | | | |
| **MT76.** Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | | | | - Sử dụng các nguyên liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. |
| **MT77.** Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên ngang tạo thành bức tranh  Trẻ biết xé theo dải , xé vụn& dán thành bức tranh đơn giản  Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn tạo ra các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối  .Trẻ biết xếp chồng. xếp cạnh. Xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản | | | | - Sử dụng các kĩ năng vẽ các nét xiên, thẳng, ngang tạo thành bức tranh có màu sắc, bố cục  - Sử dụng các kĩ năng theo dải dài, xé vụn& dán tạo thành bức tranh có màu sắc, bố cục  -Sử dụng kĩ năng lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn tạo ra các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối đơn giản  - Trẻ xếp chồng. xếp cạnh. Xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản |
| **MT78.** Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình . | | | | - Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét/ hình dáng. |
| ***d. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật.( âm nhạc, tạo hình).*** | | | | |
| **MT79.** Trẻ biết vận động theo ý thích bài hát, bản nhạc quen thuộc. | | | | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. |
| **MT80.** Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | | | | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra SP theo ý thích |
| **MT81.** Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | | | | - Đặt tên sản phẩm tạo hình của mình. |

**Tổng 81 mục tiêu Trong đó**

**Mục tiêu xuyên suốt: 1, 8, 19, 20, 45, 46, 50, 51, 59, 65, 70, 75, 77**

**\* Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên**  **chủ đề** | **Số**  **tuần** | **Thời gian thực hiện** | **Các mục tiêu** | | | | | **Điều**  **chỉnh**  **và thực hiện** |
| **LVPTTC** | **LVPTNT** | **LVPTNN** | **LVPTTCXH** | **LVPTTM** |
| 1 | **Trường mầm non** | 4T | Từ 06/9-30/9/2022 | 1, 2, 4, 8, 15 | 18, 20, 25, 27, 28, 32, 35, 39, 41. | 43, 44, 45, 46, 50, 51 | 59, 65, 66, 70 | 75, 77, 78 |  |
| 2 | **Bản thân** | 4T | Từ 03/10-28/10/2022 | 1, 2, 4, 5, 6, 9, 10, 11 | 19, 20, 22, 27, 28, 34, 35 | 43, 45, 46, 50, 51, 53 | 59, 65, 70, 58, 61, 62 | 71, 75, 77, 78 |  |
| 3 | **Gia đình** | 4T | Từ 31/10- 25/11/2022 | 1, 3, 4, 5, 8, 12, 13, 14, 16 | 19, 20, 24, 28, 33, 34, 35, 37, 38, 41 | 45,46,47, 50, 51, 55, 66 | 59, 65, 67, 70 | 73, 75, 77, 81 |  |
| 4 | **Nghề nghiệp** | 4T | Từ 28/11-23/12/2022 | 1, 4, 5, 6, 8 | 19, 20, 22,23, 28,30, 32, 33, 36, 40 | 45, 46, 50, 51, 56, 57 | 59, 60, 65, 68, 70 | 77, 73 74, 80, 75, 77 |  |
| 5 | **Thế giới động vật** | 4T | Từ 26/12-20/01/2023 | 1, 4, 5, 6, 8 | 19, 20, 28, 32, 34 | 45, 46, 50, 51, 52, 57 | 59, 65, 68, 70 | 71, 72, 73, 75, 77 |  |
| 6 | **Thế giới thực vật** | 4T | Từ 30/1-24/2/2023 | 1, 2, 3, 5, 8 | 19, 20, 22, 23, 28, 34, 42 | 45, 46, 48, 50, 51 | 59, 60, 65, 69, 70 | 75, 77, 78, 79, 81 |  |
| 7 | **Giao thông** | 4T | Từ 27/02- 24/3/2023 | 1, 4, 5, 6, 8 | 19, 20, 21, 26, 22, 29, 30,35 | 45, 46, 50, 51, 54, 57 | 59, 60, 65, 68, 70 | 75,77, 81 |  |
| 8 | **Nước và HTTN** | 3T | Từ 27/3- 14/4/2023 | 1, 2 ,4, 5, 6, 8, 17 | 19, 20, 21, 24, 28, 29, 31, 33, 34 | 45, 46, 49, 50, 51 | 59, 65, 70, 60, 67 | **75, 77** |  |
| 9 | **Quê hương đất nước Bác Hồ** | 4T | Từ 17/04- 12/5/2023 | 1, 4, 5, 7, 8 | 19, 20, 28, 29, 31, 35, 42 | 45, 46, 50, 51, 52, 56 | 59, 63, 64, 65, 70 | 75, 76, 77, 81 |  |

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC KHỐI 4 TUỔI**

| **Mục tiêu giáo dục** | | | | | **Nội dung giáo dục** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1. Lĩnh vực phát triển thể chất.***  ***1.1.Phát triển vận động*** | | | | | | | | | |
| ***a.*** ***Thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp*** | | | | | | | | | |
| ***MT1***. Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh. | | | | | \* Thể dục buổi sáng.  \* Thể dục phát triển vận động. (Tại phần tập bài tập phát triển chung).  - Hô hấp: Hít vào, thở ra  - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).  - Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu)  - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.  + Quay sang trái, quay sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải.  - Chân:  + Nhún chân  + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ  + Đứng, lần lượt từng chân, co cao đầu gối. | | | | |
| ***b. Thể hiện kĩ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động*** | | | | | | | | | |
| ***MT2***. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi. | | | | | - Đi:  + Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi  + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn  + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (nhanh, chậm) | | | | |
| ***MT3***. Trẻ kiểm soát vận động khi chạy. | | | | | - Chạy:  + Chạy 15m trong khoảng 10s.  + Chạy theo đường dích dắc (đổi hướng theo vật chuẩn)  + Chạy chậm 60-80 cm | | | | |
| ***MT4.*** Trẻ biết phối hợp tay-mắt và thực hiện trong vận động tung, ném, bắt, chuyền. | | | | | - Tung, ném, bắt, chuyền:  + Đập và bắt bóng tại chỗ.  + Tung bắt bóng với người đối diện  + Tung bóng lên cao và bắt bóng  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay  + Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân | | | | |
| ***MT5***. Trẻ biết thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện bài tập bật, nhẩy. | | | | | - Bật, nhảy:  + Bật – nhảy từ trên cao xuống (30 - 35cm)  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 35 - 40 cm.  + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô  + Bật qua vật cản cao 10-15cm.  + Nhảy lò cò 3m. | | | | |
| ***MT6***. Trẻ biết phối hợp tay, chân, mắt trong vận động bò, trườn, trèo. | | | | | - Bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay, bàn chân 3-4 m  + Bò dích dắc qua 5 điểm  + Bò chui qua cổng.  + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2mx30cm  + Trườn theo hướng thẳng  + Trèo lên xuống thang 5 gióng  + Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm | | | | |
| ***c. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt*** | | | | | | | | | |
| ***MT7***. Trẻ thực hiện được các vận động của ngón tay, cổ tay: | | | | | + Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, ngón tay, gắn, nối.  + Gập giấy | | | | |
| ***MT8***. Trẻ biết phối hợp với cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: | | | | | + Lắp ghép hình  + Xé, cắt đường thẳng  + Tô, vẽ hình  + Cài, cởi cúc, xâu buộc dây | | | | |
| ***1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*** | | | | | | | | | |
| ***a. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe*** | | | | | | | | | |
| ***MT9.*** Trẻ biết nhận biết một số thực phẩm cùng nhóm. | | | | | + Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng)  + Nhận biết một số món ăn quen thuộc. | | | | |
| ***MT10***. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản. | | | | | + Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. | | | | |
| ***MT11***. Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | | | | | + Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn đủ lượng, đủ chất.  + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phig, suy dinh dưỡng) | | | | |
| ***b. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt*** | | | | | | | | | |
| ***MT12.*** Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản khi được nhắc nhở. | | | | | + Tập đánh răng, lau mặt.  + Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định | | | | |
| ***MT13.*** Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn. | | | | | + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn.  + Tập một số kĩ năng tốt về việc sử dụng đồ dùng. | | | | |
| ***c. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe*** | | | | | | | | | |
| ***MT14***. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống. | | | + Mời cô và bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kĩ.  + Không uống nước lã.  + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | | | | | | |
| ***MT15***. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. | | | + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, đi giày khi đi học.  + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  + Bỏ rác đúng nơi quy định. | | | | | | |
| ***d. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh*** | | | | | | | | | |
| ***MT16***. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng…là nguy hiểm không nên đến gần. Biết không nên nghịch các vật sắc nhọn. | | + Tìm hiểu những đồ vật có thể gây nguy hiểm có ở môi trường xung quanh.  + Không đến gần những đồ vật nguy hiểm  + Không chơi gần những nơi nguy hiểm. | | | | | | | |
| ***MT17***. Trẻ biết tránh những nơi nguy hiểm. | | + Nhận ra những nơi không an toàn, những nơi nguy hiểm ở xung quanh. (ao, hồ, mương nước, bể chứa nước..)  + Không đến gần những nơi nguy hiểm. | | | | | | | |
| ***MT18.*** Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở. | | + Nhận biết và tránh những tác hại của việc cười đùa trong ăn uống và khi ăn các loại quả có hạt..  + Biết không nên ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ…  + Không ra khỏi trường khi không được cô giáo cho phép. | | | | | | | |
| ***MT19.*** Trẻ nhận ra 1 số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ. | | + Biết gọi người lớn khi gặp 1 số trường hợp khản cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.  + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | | | | | | | |
| ***2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.***  ***2.1. Khám phá khoa học.*** | | | | | | | | | |
| ***a. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng.*** | | | | | | | | | |
| ***MT20***. Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?’; “Vì sao lá cây bị ướt?”… | | | | | + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.  + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống.  + Cách chăm sóc và bảo vệ con vât, cây.  + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.  + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối.  + Sự khác nhau giữa ngày và đêm. | | | | |
| ***MT21***. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm…để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | | | | | + Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.  + Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + Một số mối liên hệ đơn giản, đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu.  + Đặc điểm, công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu. | | | | |
| ***MT22***. Trẻ thích làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | | | | | + Các nguồn nước trong môi trường sống.  + Một số đặc điểm, tính chất của nước.  + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. | | | | |
| ***MT23***. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | | | | | + Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.  + So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả | | | | |
| ***MT24***. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | | | | | + Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. | | | | |
| ***b. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.*** | | | | | | | | | |
| ***MT25***. Trẻ biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn”. | | | | | + Một số đặc điểm, tính chất của nước, đất, đá, cát, sỏi. | | | | |
| ***MT26***. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | | | | | + Một số mối liên hệ đơn giản, đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. | | | | |
| ***c. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau*** | | | | | | | | | |
| ***MT27***. Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | | | | | | | | | + Một số phương tiện giao thông.  + Lợi ích của những phương tiện giao thông.  + Phân loại một vài PTGT theo dấu hiệu. |
| ***MT28***. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình:  Thể hiện vai chơi trong TC đóng vai theo CĐ Gia đình, phòng khám bệnh, xây dựng công viên…  Hát các bài hát về cây, con vật  Vẽ, xé, dán, nặn con vật, cây, đồ dùng, đồ chơi, PTGT đơn giản. | | | | | | | | | + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật.  + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. |
| ***2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đằng về toán.*** | | | | | | | | | |
| ***a. Nhận biết số đếm, số lượng.*** | | | | | | | | | |
| ***MT29***. Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng trong như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”, “Là số mấy?”… | | | + Nhận biết số lượng và đếm  + Nhận biết 1 và nhiều  + Đếm theo khả năng | | | | | | |
| ***MT30.*** Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | | | + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | | | | | | |
| ***MT31***: Trẻ nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. | | | + Nhận biết chữ số, số lượng trong phạm vi 5.  + Nhận biết số thứ tự từ 1-5. | | | | | | |
| ***MT32***. Trẻ biết so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | | | + So sánh về số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5. | | | | | | |
| ***MT33***. Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | | | + Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. | | | | | | |
| ***MT34***. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. | | | + Tách một nhóm có số lượng trong phạm vi 5 thành 2 nhóm nhỏ hơn. | | | | | | |
| ***MT35***. Trẻ nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | | | + Số nhà, biển số xe, thời gian trong ngày… | | | | | | |
| ***MT36***: Trẻ biết xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi có mối liên quan. | | | + Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi. | | | | | | |
| ***b. Sắp xếp theo quy tắc.*** | | | | | | | | | |
| ***MT37***: Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | | | + So sánh, phát hiện ra quy tắc và sắp xếp theo quy tắc. | | | | | | |
| ***c. So sánh hai đối tượng*** | | | | | | | | | |
| ***MT38***. Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | + Nhận biết mục đích của phép đo.  + Đo độ dài bằng 1 đơn vị đo.  + Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo. | | | | | | | | |
| ***MT39***. Trẻ biết so sánh 3 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to nhất, nhỏ nhất, cao nhất, thấp nhất. | + So sánh chiều cao của 3 đối tượng.  + So sánh độ lớn của 3 đối tượng. | | | | | | | | |
| ***d. Nhận biết hình dạng*** | | | | | | | | | |
| ***MT40***. Trẻ biết so sánh sự giống và khác nhau của các hình: hình tròn, hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật. | + Nhận biết gọi tên, so sánh hình tròn và hình tam giác. Hình vuông và hình chữ nhật. | | | | | | | | |
| ***MT41***. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | + Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. | | | | | | | | |
| ***e. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thòi gian*** | | | | | | | | | |
| ***MT42***. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | + Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác. (phía trên, dưới, phía trước, phía sau, phía phải, phía trái) | | | | | | | | |
| ***MT43***. Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | + Nhận biết các buổi sáng trưa, chiều, tối | | | | | | | | |
| ***2.3. Khám phá xã hội.*** | | | | | | | | | |
| ***a. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp MN và cộng đồng*** | | | | | | | | | |
| ***MT44***. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi. | + Tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân trẻ. | | | | | | | | |
| ***MT45.*** Trẻ nói được tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình. Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình. | + Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.  + Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình. | | | | | | | | |
| ***MT46***. Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. | + Tên trường và địa chỉ của trường, lớp.  + Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. | | | | | | | | |
| ***MT47.*** Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. Các hoạt động của trẻ ở trong trường. Đồ dùng, đồ chơi của trẻ ở trường. | + Tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp  + Các hoạt động của trẻ ở trong trường.  + Phân biệt được 1 số đồ dùng, đồ chơi trong lớp, trong trường.  + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi  + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. | | | | | | | | |
| ***b. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương.*** | | | | | | | | | |
| ***MT48***. Trẻ kể được tên, công cụ, sản phẩm/ lợi ích của 1 số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương khi được hỏi, trò chuyện. | | | + Tên gọi một số nghề.  + Sản phẩm của một số nghề và ích lợi của một số sản phẩm đó. | | | | | | |
| ***c. Nhận biết một số lễ hội, danh lam thắng cảnh.*** | | | | | | | | | |
| ***MT49***. Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm một số ngày lễ hội. | | + Biết được ngày hội, ngày lễ của địa phương.Ngày quốc khánh.Ngày hội đến trường của bé. Ngày tết thiếu nhi 1/6.Ngày tết trung thu. Ngày tết cổ truyền của dân tộc. | | | | | | | |
| ***MT50***. Trẻ kể tên và nêu được một số đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử của địa phương. | | + Tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương. | | | | | | | |
| ***3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.*** | | | | | | | | | |
| ***a. Nghe hiểu lời nói*** | | | | | | | | | |
| ***MT51***: Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp. | | | | | + Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp của người khác. | | | | |
| ***MT52***. Trẻ hiểu các từ khái quát: rau quả, con vật, đồ chơi… | | | | | + Trẻ hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. | | | | |
| ***MT53.*** Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | | | | | + Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.  + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp.  + Nghe các bài hát, bài thơ... phù hợp với chủ đề. | | | | |
| ***b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày***. | | | | | | | | | |
| ***MT54***. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm… | | | | | | + Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.  + Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm phù hợp với từng tình huống. | | | |
| ***MT55.*** Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | | | | | | + Bầy tỏ nhu cầu tình cảm hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.  + Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai”; “Cái gì”; “Ở đâu”… | | | |
| ***MT56***: Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp | | | | | | + Sử dụng các từ chỉ sự lễ phép.  + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp khi giao tiếp. | | | |
| ***MT57***. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè. | | | | | | + Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | | | |
| ***MT58.*** Trẻ biết kể chuyện có mở đầu và kết thúc. | | | | | | + Kể lại truyện đã được nghe. | | | |
| ***MT59***. Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | | | | | | + Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.  + Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.  + Đóng kịch. | | | |
| ***c. Làm quen với việc đọc – viết.*** | | | | | | | | | |
| ***MT60***: Trẻ biết chọn sách để xem. Cầm sách đúng chiều và dở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa. | | | | | | + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  + Làm quen với cách đọc tiếng việt:  - Hướng đọc: từ trái -> phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. Đọc ngắt nghỉ sau các dấu. Giữ gìn và bảo vệ sách. Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. | | | |
| ***MT61***. Mô tả các hành động của các nhân vật trong tranh. | | | | | | + “Đọc” truyện qua tranh vẽ. | | | |
| ***MT62***. Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: Tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,… | | | | | | + Nhận dạng 1 số chữ cái.  + Tập tô, tập đồ các nét chữ. | | | |
| ***MT63***. Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống. | | | | | | + Làm quen với 1 số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ… | | | |
| ***4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội.*** | | | | | | | | | |
| ***a. Thể hiện ý thức của bản thân.*** | | | | | | | | | |
| ***MT64***. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, sở thích của bản thân. | | | | + Tên, tuổi, giới tính,  + Sở thích, khả năng của bản thân. | | | | | |
| ***b. Thể hiện sự tự tin, tự lực.*** | | | | | | | | | |
| ***MT65***. Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.Cố gắng hoàn thành công việc được giao. | | | | + Sở thích, khả năng của bản thân.  + Cố gắng hoàn thành công việc được giao. | | | | | |
| ***c. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.*** | | | | | | | | | |
| ***MT66.*** Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn....ngạc nhiên) qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | | | | | | + Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | | | |
| ***MT67***. Trẻ biết biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi. | | | | | | + Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi: hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình. | | | |
| ***MT68***. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. Thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | | | | | | + Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.  + Kể chuyện, hát, đọc thơ về Bác.  + Cùng cô kể chuyện về Bác. Kính yêu Bác Hồ | | | |
| ***MT69.*** Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | | | | | | + Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | | | |
| ***d. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội.*** | | | | | | | | | |
| ***MT70***. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định. Vâng lời ông bà, bố, | | | | | | + Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chổ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). | | | |
| ***MT71*** Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin hỏi, lễ phép. Chú ý nghe khi cô và bạn nói. | | | | | | + Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ, lễ phép. | | | |
| ***MT72***. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | | | | | | + Chờ đến lượt, hợp tác. | | | |
| ***MT80***. Trẻ biết vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, bố cục, kích thước, hình dáng/đường nét. | | | | | | | | + Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc,  kích thước, hình dáng/đường nét. | |
| ***MT81***. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | | | | | | | | + Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét/ hình dáng. | |
| ***c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).*** | | | | | | | | | |
| ***MT82***. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | | | | | | | + Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.  + Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tất bài hát. | | |
| ***MT83***. Trẻ biết nói lên được ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | | | | | | | + Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra SP theo ý thích  + Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. | | |

**Tổng 83 mục tiêu Trong đó**

**Mục tiêu xuyên suốt: 1, 8, 30, 53, 57, 62, 78, 80**

**\* Dự kiến các mục tiêu và thời gian thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chủ đề** | **Số tuần** | **Thời gian thực hiện** | **Các mục tiêu** | | | | | **Điều chỉnh và thời gian thực hiện** |
| **LVPT TC** | **LVPTNT** | **LVPTNN** | **LVPTTC- XH** | **LVPTTM** |
| 1 | Trường Mầm non | 4T | 5/9- 30/9/2022 | 1, 2,3,4,5, 8, 13 | 29, 30, 31,32, 46, 47, 49 | 51, 53, 57,62, 63 | 65, 70, 71 | 76, 78, 79, 80, 81 |  |
| 2 | Bản thân | 4T | 3/10-28/10/ 2022 | 1, 2, 4, 5, 6, 8, 11 | 21, 30, 32, 36, 39, 44 | 53, 57, 60, 62 | 64, 66, 67, 73 | 75, 77, 78, 80, 82 |  |
| 3 | Gia đình | 4T | 31/10- 25/11/ 2022 | 1, 2, 4, 5, 8, 15 | 24, 30, 31, 32, 33, 42, 45, 49 | 51, 53,57, 62, 63 | 66, 67,70, 74 | 76, 77, 78, 80, 81 |  |
| 4 | Nghề nghiệp | 4T | 28/11- 23/12/ 2022 | 1, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 12 | 26, 30, 33, 34, 39, 48 | 51, 53, 56, 57, 61, 62 | 65, 66, 70, 73 | 78, 80, 81, 82 |  |
| 5 | Thế giới động vật | 4T | 26/12/ 2022- 20/1/ 2023 | 1, 2, 5, 6, 8, 11 | 21, 23, 24, 30 31, 32 ,40 | 53, 55, 63, 57, 62 | 66, 67, 70, 74 | 76, 78, 79, 80, 83 |  |
| 6 | Thế giới thực vật | 4T | 30/1- 24/2/ 2023 | 1, 2, 3, 5, 6, 8, 14, 18 | 20, 23, 30 31, 33, 34, | 52, 53, 57, 58, 60, 62 | 67, 71, 72 | 75, 78, 80, 81 |  |
| 7 | Giao thông | 4T | 27/2- 24/3/ 2023 | 1, 2, 3, 4, 6, 8 | 21, 27, 30, 38, 42 | 53, 54, 57, 59, 62, 63 | 70, 72, 74 | 77, 78, 80, 81, 82 |  |
| 8 | Nước và HTTN | 4T | 27/3- 21/4/ 2023 | 1, 2, 4, 5, 6, 8, 16, 17, 19 | 22, 25, 30, 31, 38, 42 | 53, 57, 59, 62, 63 | 70, 72, 74 | 78, 80, 81, 82 |  |
| 9 | Quê hương- Đất nước- Bác Hồ | 4T | 24/4- 12/5/ 2023 | 1, 2, 3, 5, 6, 8 | 23, 28, 30, 31, 35, 37, 41, 43, 49, 50 | 53, 57, 59, 62 | 66, 68, 69, 73 | 78, 80, 81, 83 |  |

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC KHỐI 5 TUỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| **1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | |
| **1.1. Phát triển vận động**  ***a.*** ***Thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp*** | |
| ***MT1***.Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc, bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. | \* Thể dục buổi sáng.  \* Thể dục phát triển vận động. (Tại phần tập bài tập phát triển chung).  - Hô hấp: Hít vào, thở ra  - Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân).  + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.  - Lưng, bụng, lườn:  +Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.  +Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.  +Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái  - Chân:  +Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.  +Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau |
| ***b. Thể hiện kĩ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động*** | |
| ***MT2***. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động. Đi kiểm soát được vận động | - Đi và chạy  + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuỵugối.  + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc.  + Đi nối bàn chân tiến, lùi.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh  + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh  + Chạy 18m trong khoảng 10 giây  + Chạy chậm khoảng 100 – 120m |
| ***MT3***. Trẻ biết phối hợp tay-mắt và thực hiện trong vận động | - Tung bóng lên cao và bắt.  +Tung, đập bắt bóng tại chỗ.  +Đi và đập bắt bóng.  +Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  +Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay.  +Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân  - Bật - nhảy:  +Bật liên tục vào vòng.  +Bật xa 40 - 50cm.  + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm).  +Bật tách chân, khép chân qua 7 ô.  +Bật qua vật cản 15 - 20cm.  +Nhảy lò cò 5m. |
| ***MT4***. Trẻ biết thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện bài tập | . - Bò, trườn, trèo:  +Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m.  +Bò dích dắc qua 7 điểm.  +Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.  +Trườn kết hợp trèo qua ghế dài1, 5m x 30cm.  +Trèo lên xuống 7 gióng thang.  - Bật - nhảy:  +Bật liên tục vào vòng.  +Bật xa 40 - 50cm.  + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm).  +Bật tách chân, khép chân qua 7 ô.  +Bật qua vật cản 15 - 20cm. |
| ***c. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt*** | |
| **MT5**. Trẻ thực hiện được các vận động của ngón tay, cổ tay: | Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.  + Bẻ, nắn.  + Dùng tay thao tác với đồ vật xung quanh  + Cuộn tròn bàn tay ấn bàn tay  + Gập mở các ngón tay, búng ngón tay |
| ***MT6***. Trẻ biết phối hợp với cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: | + Lắp ráp.  + Xé, cắt đường vòng cung.  + Tô, đồ theo nét.  + Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây. |
| ***1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*** | |
| ***a. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe*** | |
| ***MT7***. Trẻ biết lựa chọn một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm | + Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.  + Làm quen với một  số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. |
| ***MT8***. Trẻ nói tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản. | + Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn ( Luộc, nấu, kho, rán...) |
| ***MT9***.Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. | + Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn đủ lượng, đủ chất.  + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phì, suy dinh dưỡng) |
| ***b. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt*** | |
| ***MT10.*** Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản, sử dụng được đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng...  + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.  + Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội, giật nước cho sạch.  + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn.  + Tập một số kĩ năng tốt về việc sử dụng đồ dùng. |
| ***c. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe*** | |
| ***MT11***. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống. | + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.  + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.  + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.  Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. |
| ***MT12*.** Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: | + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy  + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.  + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  + Che miệng khi ho, hắt hơi.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp. |
| ***d. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh*** | |
| ***MT13.*** Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. | + Tìm hiểu những đồ vật có thể gây nguy hiểm có ở môi trường xung quanh.  + Không đến gần những đồ vật nguy hiểm  + Không chơi gần những nơi nguy hiểm. |
| ***MT14.*** Trẻ biết tránh những nơi nguy hiểm. | + Nhận ra những nơi không an toàn, những nơi nguy hiểm ở xung quanh. (ao, hồ, bể chứa nước, giếng, bụi rậm..)  + Không đến gần những nơi nguy hiểm. |
| ***MT15.*** Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh | + Nhận biết và tránh những tác hại của việc cười đùa trong ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc  + Biết không tự ý uống thuốc  + Biết: không nên ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc uống rượu bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe |
| ***MT16.*** Trẻ biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. | - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ...  - Biết tránh một số trường hợp không an toàn:  + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.  + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.  + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ |
| ***MT17.***. Trẻ biết thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: | + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.  + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.  + Không leo trèo cây, ban công, tường rào... |
| **2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | |
| ***2.1. Khám phá khoa học.***  ***a. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng.*** | |
| ***MT18.*** Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... | + Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.  + Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.  Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.  + Các nguồn nước trong môi trường sống.  + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.  + Một số đặc điểm, tính chất của nước.  + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước  + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.  + Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. |
| ***MT19*.** Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng theo đặc điểm chung. | + Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.  + Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + Một số mối liên hệ đơn giản, đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  + So sánh sự giống và khác nhau của và sự đa dạng của chúng  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu.  + Đặc điểm, công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.  + Gọi tên cây cối, con vật theo đặc điểm chung |
| ***MT20.*** Trẻ thích làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. | + Các loại hạt/ cây trong môi trường sống.  + Một số đặc điểm, tính chất của cây.  + Nguyên nhân gây ra hạt không nảy mầm, cây chết nước và cách bảo vệ các loại cây |
| ***MT21***. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình trò chuyện và thảo luận | + Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa,quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.  + So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả |
| ***MT22***. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. | + Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. |
| ***b. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.*** | |
| ***MT23.*** Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. | + Một số đặc điểm, tính chất của nước, đất, đá, cát, sỏi. |
| ***MT24.*** Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. | + Một số mối liên hệ đơn giản, đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. |
| ***c. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau*** | |
| ***MT25*.** Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | + Nhận xét những đặc điểm, điểm giống và khác nhau của các đối tượng khi được quan sát  + Dùng cử chỉ hành động lời nói để thể hiện những hiểu biết về đối tượng |
| ***MT26***. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình: | + Thể hiện vai chơi trong TC đóng vai theo CĐ Gia đình, phòng khám bệnh, xây dựng công viên…  + Hát các bài hát về cây, con vật  + Vẽ, xé, dán, nặn con vật, cây, đồ dùng, đồ chơi, PTGT đơn giản. |
| ***2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đằng về toán.***  ***a. Nhận biết số đếm, số lượng.*** | |
| ***MT27***. Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...  -Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | + Nhận biết số lượng và đếm  + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| ***MT28*.** Trẻ biết so sánh số lượng của 2, 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều nhất, nhiều hơn, ít hơn, ít nhất | + So sánh về số lượng của 2, 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10. |
| ***MT29.*** Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 và đếm  **-** Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau | + Gộp các nhóm đối tượng và đếm.  + Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm bằng các cách khác nhau |
| ***MT30*.**Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.  **-** Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | + Các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.  + Số nhà, biển số xe, thời gian trong ngày… |
| ***b.Sắp xếp theo quy tắc.*** | |
| ***MT31.*** Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu  **-** Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.  **-** Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp | + Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan  So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắpxếp theo qui tắc  + Tạo ra quy tắc sắp xếp |
| ***MT32*.** Trẻ sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả | + Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.  + Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.  + Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo |
| ***d. Nhận biết hình dạng*** | |
| ***MT33****.* Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | + Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. |
| ***e. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian*** | |
| ***MT34.*** Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn | + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. |
| ***MT35***. Trẻ gọi đúng tên các ngày trong tuần và các mùa trong năm | + Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.  + Gọi tên các thứ trong tuần. |
| ***2.3. Khám phá xã hội.*** | |
| ***a. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp MN và cộng đồng*** | |
| ***MT36*.** Trẻ nói đúng họ tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện | + Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. |
| ***MT37***. Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | + Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. |
| ***MT38*.** Trẻnói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện. | + Nói địa chỉ của gia đình mình.  + Nói được số điện thoại nếu có khi được trò chuyện |
| ***MT39*.** Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | + Tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp.  + Các hoạt động của trẻ ở trong trường. |
| ***MT40*.**Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện | + Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non: Tên trường, công việc của các cô bác trong trường. |
| ***MT41*.**Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện**.** | + Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường |
| ***b. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương.*** | |
| ***MT42.***Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...” | + Tên gọi, công cụ,sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa cảu các nghề phổ biến nghề truyền thống địa phương |
| ***c. Nhận biết một số lễ hội, danh lam thắng cảnh*** | |
| ***MT43****.* Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. | + Biết được ngày hội, ngày lễ của địa phương.  + Ngày quốc khánh 2/9  + Ngày hội đến trường của bé.  + Ngày tết thiếu nhi 1/6  + Ngày tết trung thu.  + Ngày tết cổ truyền của dân tộc. |
| ***MT44***. Trẻ kể tên và nêu vài đặc trưng của danh lam thắng cảnh di tích lịch sử của địa phương, đất nước | + Đặc điểm của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương. |
| **3. LĨNH LỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | |
| **a. Nghe hiểu lời nói** | |
| ***MT45.*** Trẻ mạnh dạn tự tin trong giao tiếp. | + Nghe và thực hiện được 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.  + Nghe và trả lời được bằng cử chỉ, hành động hoặc 1 -3 từ, một số mẫu câu rất đơn giản trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc và khi được hỏi về khả năng và sở thích... |
| ***MT46.*** Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..). | + Trẻ hiểu các từ khái quát, trái nghĩa |
| ***MT47*.** Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến với người đối thoại. | + Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.  + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp.  + Nghe các bài hát, bài thơ... phù hợp với chủ đề. |
| **b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | |
| ***MT48*.** Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. | + Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các âm thanh điệu  + Nghe và thực hiện được 2, 3 yêu cầu đơngiản phù hợp với bài dạy. |
| ***MT49.*** Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm phù hợp với ngữ cảnh | + Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm phù hợp với từng tình huống. |
| ***MT50.*** Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,.. | + Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. |
| ***MT51*.** Trẻ biết miêu tả sự việc với nhiều thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật | + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. |
| ***MT52***. Trẻ đọc bài thơ, đồng dao, ca dao | + Đọc thơ, ca dao, tục ngữ, hò vè |
| ***MT53.*** Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện trong nội dung truyện, biết đóng được vai của nhân vật trong truyện. | + Kể lại truyện đã nghe theo trình tự  + Trẻ biết đóng vai các nhân vật trong câu chuyện |
| ***MT54.*** Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng… phù hợp với tình huống. | + Sử dụng một số từ chào hỏi và lễ phép phù hợp với tình huống |
| ***MT55.*** Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | + Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp |
| ***c. Làm quen với việc đọc – viết.*** | |
| ***MT56*.**  Trẻ chọn sách để “đọc” và xem. | + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  + Làm quen với cách đọc tiếng việt: |
| ***MT57****.* Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | + Trẻ kể chuyện theo đồ vật theo tranh |
| ***MT58.*** Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | + Hướng đọc: từ trái -> phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  + Đọc ngắt nghỉ sau các dấu.  + Giữ gìn và bảo vệ sách.  + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. |
| ***MT59.*** Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... | + Làm quen với 1 số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ… |
| ***MT60.*** Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. | + Nhận dạng các chữ cái |
| ***MT61.*** Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | + Tập tô đều các nét chữ |
| **4. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM & KNXH** | |
| ***a. Thể hiện ý thức của bản thân*** | |
| ***MT62.*** Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. | + Tên, tuổi, giới tính,  + Sở thích, khả năng của bản thân. |
| ***MT63.*** Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. | + Nói được điều không thích, thích  + Nói được những việc bé làm được và không làm được |
| ***MT64***. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | + Đặc điểm giống và khác nhau của mình với người khác |
| ***MT65*.** Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. | + Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và xã hội |
| ***MT66*.** Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức | + Biết vâng lời bố mẹ, cô giáo làm những công việc vừa sức |
| ***b. Thể hiện sự tự tin, tự lực.*** | |
| ***MT67*.** Trẻ Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...) luôn cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. | + Thực hiện những công việc được giao( trực nhật, xếp gọn đồ chơi...) |
| ***c. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.*** | |
| ***MT68.*** Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. | + Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, giọng nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh, âm nhạc |
| ***MT69.*** Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. | + Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. |
| ***MT70.*** Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. | + Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác |
| ***MT71***.Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) | + Hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) |
| ***MT72*.**Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | + Kính yêu Bác Hồ |
| ***MT73*.** Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn…) của quê hương, đất nước. | + Quan tâm đến di thích lịch sử cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước |
| ***d. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội.*** | |
| ***MT74***. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. | + Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). |
| ***MT75.*** Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin hỏi, lễ phép. | + Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ, lễ phép., lịch sự |
| ***MT76.*** Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | + Chăm chú nghe người khác và đáp lại đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp |
| ***MT77.*** Trẻ biết chờ đến lượt | + Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận |
| ***MT78.*** Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | + Quan tâm chia sẻ giúp đỡ bạn |
| ***MT79*.**Trẻ biết tìm cách để giảiquyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). | + Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”. |
| ***e. Quan tâm đến môi trường*** | |
| ***MT80.*** Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | + Bảo vệ chăm sóc con vật, cây cối |
| ***MT81*.** Trẻ biết bỏ rác vào đúng nơi quy định  **-** Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). | + Giữ gìn vệ sinh môi trường |
| ***MT82*.**Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn | + Tiết kiệm, điện, nước |
| **5. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ** | |
| ***a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật*** | |
| ***MT83***. Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | + Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| ***MT84***. Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp ) theo bài hát, bản nhạc. | + Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).  Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. |
| ***b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và HĐ tạo hình.*** | |
| ***MT85*.** Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. | + Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình |
| ***MT86***. Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... | + Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. |
| ***MT87****.* Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). | + Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.  + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhanh, chậm, phối hợp). |
| ***MT88.*** Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. | + Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. |
| ***MT89****.* Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối | Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bứctranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối |
| ***MT90***.Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. | + Phối hợp các kĩ năng , nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| ***MT91***.Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối |
| ***MT92*.** Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. | + Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| ***MT93.*** Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục | + Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| ***c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).*** | |
| ***MT94****.* Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.  - Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn | + Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.  Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).  + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhanh, chậm, phối hợp). |
| ***MT95***.Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích, biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | + Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích  + Đặt tên cho sản phẩm của mình. |

**Tổng 95 mục tiêu Trong đó:**

**Mục tiêu xuyên suốt: 1, 2, 3, 25, 26, 27, 45, 52, 60, 87, 93**

*\** ***Dự kiến mục tiêu, nội dung giáo dục Khối 5-6 tuổi***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chủ đề** | **Số tuần** | **TG thực hiện** | **Các mục tiêu** | | | | | **Điều chỉnh và thực hiện** |
| **LVPTTC** | **LVPTNT** | **LVPTNN** | **LVPTTC-XH** | **LVPTTM** |
| **1** | **Trường Mầm non** | 4 tuần | Từ 6/9-30/9/2022 | 1, 2, 3, 10 | 22, 25, 26, 27, 28, 29, 39, 40,41, 43 | 45, 52, 53, 55, 60, 61 | 62, 64, 67 | 84, 86, 87 89, 90, 91, 92, 93 |  |
| **2** | **Bản thân** | 4 tuần | Từ 3/10-28/10/2022 | 1, 2, 3, 4, 5 | 7, 8, 19, 25, 26, 27, 31 33, 36, 39, 41 | 45, 48, 50, 52, 53, 55, 60, 61 | 66, 81 | 84, 86, 88, 89, 87, 91, 92, 93 |  |
| **3** | **Gia đình** | 4 tuần | Từ 31/10-25/11/2021 | 1, 2, 3, 4, 6, 11 | 19, 22 ,25, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 37, 38 | 45, 47, 52, 53, 54 55, 60, 61 | 65, 77 | 84, 86, 87, 89, 90, 92, 93, 95 |  |
| **4** | **Nghề nghiệp** | 4 tuần | Từ 28/11-23/12/2022 | 1, 2, 3, 12 | 22, 25, 26, 27 28, 29, 30, 42 | 45, 51, 52, 53, 55, 59, 60, 61 | 63, 75, 78 | 83, 84, 86, 87, 88, 89, 92, 93 |  |
| **5** | **Thế giới thực vật** | 4 tuần | Từ 26/12-20/1/2023 | 1, 2, 3, 4, 17 | 18, 20, 19, 21, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 43 | 45, 46, 52, 53, 55, 60, 61 | 67, 80 | 84, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93 |  |
| **6** | **Thế giới động vật** | 4 tuần | Từ 30/1-24/2/2023 | 1, 2, 3, 4, 16 | 19, 21, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 | 45, 46, 49, 52, 53, 55, 60, 61 | 79, 80, 82 | 84, 86, 87, 88, 89, 90, 92, 93 |  |
| **7** | **Giao thông** | 4 tuần | Từ 27/2-24/3/2023 | 1, 2, 3, 4, 14 | 19, 25, 26, 27 28, 29, 30, 34 | 45, 46, 52, 53, 55, 60 61 | 70, 74 | 84, 86, 87, 89, 90, 92, 93, 94 |  |
| **8** | **Nước và hiện tượng tự nhiên** | 4 tuần | Từ 27/3-21/4/2023 | 1, 2, 3, 13 | 18, 23, 25, 26, 27, 31, 32, 33 | 45, 52, 53, 55, 60, 61 | 68, 69, 76 | 84, 85, 86, 87, 88, 90, 91, 92, 93 |  |
| **9** | **Quê hương - đất nước-Bác Hồ** | 3 tuần | Từ 24/4-12/5/2023 | 1, 2, 3, 4, 15 | 22, 25, 26, 27, 31, 35, 44 | 45, 52, 53, 55, 58 60, 61 | 63, 71, 72, 73 | 84, 86, 87, 89, 90, 92, 93, 95 |  |

**4.3. Các hoạt động giáo dục, hình thức tổ chức và phương pháp giáo dục**

**4.3.1. Các hoạt động giáo dục**

**\* Hoạt động chơi**

- Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.

- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.

- Trò chơi đóng kịch.

- Trò chơi học tập.

- Trò chơi vận động.

- Trò chơi dân gian.

- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

**\* Hoạt động học**

- Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

**\* Hoạt động lao động**

- Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà đ­ược sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

**\* Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân**

- Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

**4.3.2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục**

**\* Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

**\* Theo vị trí không gian, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

**\* Theo số lượng trẻ, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Tổ chức hoạt động cả lớp.

**4.3.3. Phương pháp giáo dục**

**\* Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm**

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

**\* Nhóm phương pháp trực quan - minh họa** *(quan sát, làm mẫu, minh họa)*

- Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

**\* Nhóm phương pháp dùng lời nói**

- Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

**\* Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ**

- Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

**\* Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá**

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

**4.4. Đánh giá sự phát triển của trẻ**

- Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

**4.4.1. Đánh giá hằng ngày**

**\* Mục đích đánh giá**

- Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

**\* Nội dung đánh giá**

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

**\* Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Sử dụng tình huống.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

- Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

-Tùy vào mức độ của trẻ mà sử dụng một hay nhiều phương pháp đánh giá.

**4.5.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn**

**\* Mục đích đánh giá**

- Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

**\* Nội dung đánh giá**

- Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mĩ.

**\* Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

-Có thể kết hợp nhiều phương pháp để đánh giá trẻ.

**\* Thời điểm và căn cứ đánh giá**

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

**C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Đối với nhà trường**

- Xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục năm học tới giáo viên.

- Kiểm tra quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ.

- Hướng dẫn giáo viên thực hiện Chương trình GDMN theo văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.(Đã đính kèm)

**2. Đối với tổ trưởng chuyên môn**.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể theo từng độ tuổi và triển khai tới toàn thể giáo viên trong tổ.

- Tổ chức họp tổ chuyên môn theo quy định (*2 tuần/lần*).

**3. Đối với giáo viên**

- Xây dựng kế hoạch giáo dục ở khối lớp.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ theo Kế hoạch và điều chỉnh phù hợp.

- Tạo môi trường giáo dục trong và ngoài lớp; làm đồ dùng dạy học; khai thác và sử dụng hiệu quả đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị phục vụ quá trình giáo dục

- Tham gia các phong trào, hoạt động chuyên môn do trường và ngành phát động.

Trên đây là Kế hoạch giáo dục năm học 2022-2023 của trường Mầm non Chính Nghĩa bản kế hoạch được in ra làm 03 bản nhà trường lưu giữ 01 bản, 01 bản gửi Phòng GD, 03 tổ chuyên môn mỗi tổ giữ 01 bản. Đề nghị tổ trưởng, giáo viên toàn trường nghiêm túc thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - PGD&ĐT (để b/c)  - BGH (để chỉ đạo);  - Tổ CM; GV (để thực hiện); - Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Thị Thu Hằng** |